



## DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

### LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo quyết định số: / QĐ-VPCNCL ngày tháng 06 năm 2024  
của Giám đốc Văn phòng Công nhận Chất lượng)

Tên phòng thí nghiệm: **Phòng kiểm nghiệm**

Laboratory: **Laboratory**

Tổ chức/ Cơ quan chủ quản: **Công ty Cổ phần Thủy sản sạch Việt Nam**

Organization: **Viet Nam Clean Seafood Corporation (VINA CLEANFOOD)**

Lĩnh vực thử nghiệm: **Hóa, Sinh**

Field of testing: **Chemical, Biological**

Người quản lý / Laboratory manager: **Trần Thanh Lan**

Số hiệu/ Code: **VILAS 941**

Hiệu lực công nhận/ period of validation: **Kể từ ngày /06/2024 đến ngày 25/12/2025**

Địa chỉ / Address: **Lô F, KCN An Nghiệp, xã An Nghiệp, huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng**

Địa điểm / Location: **Lô F, KCN An Nghiệp, xã An Nghiệp, huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng**

Điện thoại/ Tel: **02993646678**

Fax: **02993628456**

E-mail: **lab@cleanfood.com.vn**

Website: **www.cleanfood.com.vn**

# DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 941

Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa

Field of Testing: Chemical

| TT | Tên sản phẩm, vật liệu thử<br><i>Materials or products tested</i>                    | Tên phương pháp thử cụ thể<br><i>The Name of specific tests</i>                                                                                                                                                                                                                       | Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo<br><i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>                                                                                                                | Phương pháp thử<br><i>Test methods</i> |
|----|--------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------|
| 1. | Thủy sản (tôm và các sản phẩm của tôm)<br><i>Fishery (Shrimp and shrimp product)</i> | Xác định dư lượng Chloramphenicol, Flofenicol (***)<br>Kỹ thuật LC/MS/MS<br><i>Determination of Chloramphenicol, Flofenicol residue LC/MS/MS technique</i>                                                                                                                            | 0,05 µg/kg (0.05 ppb)<br>Mỗi chất/ <i>each compound</i>                                                                                                                                                                | SOP/KN01-<br>Chap I: 2024              |
| 2. |                                                                                      | Xác định dư lượng các chất chuyển hóa của Nitrofuran (AOZ, AMOZ, AHD, SEM) (***)<br><i>Determination of Nitrofuran residue LC/MS/MS technique</i>                                                                                                                                     | 0,2 µg/kg (0.2 ppb)<br>Mỗi chất/ <i>each compound</i>                                                                                                                                                                  | SOP/KN01-<br>Chap II: 2024             |
| 3. |                                                                                      | Xác định dư lượng nhóm Tetracycline (TTC, OTC, DOC, CTC) (***)<br>Kỹ thuật LC/MS/MS<br><i>Determination of Tetracycline residue LC/MS/MS technique</i>                                                                                                                                | 2 µg/kg (2 ppb)<br>Mỗi chất/ <i>each compound</i>                                                                                                                                                                      | SOP/KN01-<br>Chap III: 2024            |
| 4. |                                                                                      | Xác định dư lượng Malchite green/Leuco Malachite green, Crystal violet, Leuco Crystal Violet, Ivermectine/Abamectine (***)<br>Kỹ thuật LC/MS/MS<br><i>Determination of Malachite green, Crystal violet, Leuco Crystal Violet, Ivermectine/Abamectine residue LC/MS/MS technique</i>   | Malchite green/Leuco Malachite green:<br>0,5 µg/kg (0.5 ppb)<br>Mỗi chất/ <i>each compound</i> .<br>Crystal violet, Leuco Crystal Violet, Ivermectine/Abamectine:<br>1 µg/kg (1 ppb)<br>Mỗi chất/ <i>each compound</i> | SOP/KN01-<br>Chap IV: 2024             |
| 5. |                                                                                      | Xác định dư lượng Fluoroquinolone (Enrofloxacin, Ciprofloxacin, Flumequine, Norfloxacin), Sulfonamides (Sulfadiazine, Sulfamethoxazole, Sulfamerazine, Sulfamethazine) (***)<br>Kỹ thuật LC/MS/MS<br><i>Determination of Fluoroquinolone, Sulfonamides residue LC/MS/MS technique</i> | 1 µg/kg (1 ppb)<br>Mỗi chất/ <i>each compound</i>                                                                                                                                                                      | SOP/KN01-<br>Chap V: 2024              |

## Chú thích/ Note:

- SOP/KN: Phương pháp thử do PTN xây dựng /*Laboratory developed method*
- (\*\*\*)- phép thử mở rộng (05/2024)/ *Extend tests (May 2024)*

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN****LIST OF ACCREDITED TESTS****VILAS 941****Lĩnh vực thử nghiệm: Sinh****Field of testing: Biological**

| <b>TT</b> | <b>Tên sản phẩm,<br/>vật liệu thử<br/>Materials or<br/>products tested</b>                                    | <b>Tên phương pháp thử cụ thể<br/>The Name of specific tests</b>                                                                                                          | <b>Giới hạn định<br/>lượng (nếu có)<br/>/Phạm vi đo<br/>Limit of<br/>quantitation<br/>(if any)/range of<br/>measurement</b> | <b>Phương pháp thử<br/>Test methods</b>                    |
|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|
| 1.        | <b>Thủy sản<br/>(tôm và các<br/>sản phẩm của<br/>tôm)<br/>Fishery<br/>(Shrimp and<br/>shrimp<br/>product)</b> | Định lượng vi sinh vật trên đĩa thạch<br>Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 30 <sup>0</sup> C<br><i>Enumeration of microorganisms<br/>Colony count technique at 30<sup>0</sup>C</i> |                                                                                                                             | QT01/KNSH/2020<br>(Ref. ISO<br>4833-1:2013)                |
| 2.        |                                                                                                               | Định lượng Coliforms<br>Kỹ thuật đếm khuẩn lạc<br><i>Enumeration of Coliforms<br/>Colony count technique</i>                                                              |                                                                                                                             | ISO 4832:2006                                              |
| 3.        |                                                                                                               | Phát hiện <i>Escherichia coli</i> giả định<br><i>Detection of presumptive Escherichia coli</i>                                                                            | LOD <sub>50</sub> :<br>1,6 CFU/g                                                                                            | ISO 7251:2005                                              |
| 4.        |                                                                                                               | Định lượng <i>Staphylococci coagulase</i><br>positive<br><i>Enumeration of Staphylococci coagulase<br/>positive</i>                                                       |                                                                                                                             | QT04/KNSH/2020<br>(Ref. ISO 6888-<br>1:1999/Amd1:200<br>3) |
| 5.        |                                                                                                               | Phát hiện <i>Vibrio parahaemolyticus</i><br><i>Detection of Vibrio parahaemolyticus</i>                                                                                   | LOD <sub>50</sub> :<br>2,8 CFU/25g                                                                                          | ISO 21872-1:2017                                           |
| 6.        |                                                                                                               | Phát hiện <i>Salmonella</i> spp.<br><i>Detection of Samonella spp.</i>                                                                                                    | LOD <sub>50</sub> :<br>2,4 CFU/25g                                                                                          | QT05/KNSH/2020<br>(Ref. ISO<br>6579:2017)                  |

**Chú thích/ Note:**

- QT/KNSH: Phương pháp thử do PTN xây dựng /Laboratory developed method
- ref: phương pháp tham khảo/reference method
- ISO: International Organization for Standardization

Trường hợp Phòng kiểm nghiệm cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hóa thì Phòng kiểm nghiệm phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ It is mandatory for the Laboratory that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.

